

Số: 44 /2020/QĐ-CTP

Quảng Nam, ngày 20 tháng 12 năm 2020

**GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV CẢNG CHU LAI – TRƯỜNG HẢI**

- Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải.
- Căn cứ Bộ luật Hàng Hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015.
- Căn cứ Quyết định số 404/QĐ-CHVN ngày 30/05/2012 của Bộ Giao thông vận tải – Cục Hàng hải Việt Nam V/v: Đưa cầu Cảng số 1 – Bến Cảng Chu Lai vào sử dụng.
- Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn của Giám Đốc Cảng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay ban hành kèm theo Quyết định này Biểu phí dịch vụ Cảng biển áp dụng cho các chủ hàng, chủ tàu vận tải biển quốc tế (gọi tắt là biểu phí đối ngoại) của Công ty TNHH MTV Cảng Chu Lai – Trường Hải.

Điều 2: Biểu phí dịch vụ Cảng biển tại Điều 1 quyết định này áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Phương tiện thủy hoạt động vận tải hàng hoá (kể cả container), hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất (gọi chung là vận tải quốc tế) thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc Cảng biển Việt Nam..
2. Hàng hóa (kể cả container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, chuyển Cảng, trung chuyển ra hoặc vào khu chế xuất, khu công nghiệp..., hàng hóa XNK thuộc các dự án do người vận chuyển, nhà đầu tư nước ngoài (hoặc người được người vận chuyển, nhà đầu tư ủy thác) thanh toán phí dịch vụ Cảng biển..
3. Hành khách (kể cả sỹ quan, thuyền viên của tàu khách), tàu quân sự, tàu sinh viên thực tập từ nước ngoài đến Việt Nam bằng đường biển hoặc ngược lại.

Điều 3: Các Phòng ban chức năng và các đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Cảng Chu Lai – Trường Hải chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, thay thế các Quyết định, văn bản phí dịch vụ Cảng biển ban hành trước đây.

Nơi nhận:

- Các Đại lý/ Chủ phương tiện hàng hải;
- Các chủ hàng;
- Lưu VT


GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Bảo

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN (BIỂU PHÍ ĐỐI NGOẠI) CÔNG TY TNHH MTV CẢNG CHU LAI – TRƯỜNG HẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 44/202. /QĐ-CTP ngày 20/12/2020 của
Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Chu Lai – Trường Hải)

PHẦN A QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu phí dịch vụ Cảng biển này được áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hoá (kể cả container), hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất (gọi chung là vận tải quốc tế) thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc Cảng biển Việt Nam;
2. Hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, ra hoặc vào khu chế xuất do người vận chuyển (hoặc người được người vận chuyển uỷ thác) chịu trách nhiệm thanh toán phí dịch vụ Cảng biển đối với hàng hóa (kể cả container);
3. Hành khách (kể cả thuyền viên, sỹ quan của tàu khách) từ nước ngoài đến Việt Nam bằng đường biển hoặc ngược lại.

II. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

- Phí dịch vụ Cảng biển được quy định bằng Đô la Mỹ (USD).
- Việc thanh toán cước thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ sang đồng Việt Nam để thanh toán thì tỷ giá quy đổi là tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

III. ĐƠN VỊ TÍNH CƯỚC VÀ CÁCH QUY TRÒN

Mức thu phí dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (GROSS TONNAGE - GT); công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc KILOWATT (KW) của tàu thủy; thời gian được tính bằng giờ, ngày; khối lượng hàng hoá được tính bằng tấn hoặc m³; container được tính bằng chiếc; khoảng cách tính bằng hải lý. Cụ thể:

1. Đơn vị trọng tải:

- a. Đối với tàu thủy chở hàng khô (kể cả container) – DRY CARRIERS: Trọng tải tính phí dịch vụ Cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy Đăng kiểm của Tàu.
- b. Đối với tàu thủy chở hàng lỏng LIQUID CARGO TANKERS: Trọng tải tính phí dịch vụ Cảng biển bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn phân ly.
- c. Đối với tàu thủy ra, vào để chở khách, sửa chữa, phá dỡ: Trọng tải tính phí dịch vụ Cảng biển bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.
- d. Tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính phí dịch vụ Cảng biển được quy đổi như sau:
 - Tàu thủy chở hàng : 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.
 - Tàu kéo, tàu đẩy : 01 HP tính bằng 0,5 GT.
 - Sà lan: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.
- e. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính phí dịch vụ Cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy).

2. **Đơn vị tính công suất máy:** Là mã lực (HP) hoặc KW; Phần lẻ dưới 01 HP (hoặc KW) tính tròn 01 HP (hoặc KW).
3. **Đơn vị thời gian:**
 - a. Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính 24 giờ, số giờ nhỏ hơn hoặc bằng 12 tính 1/2 ngày, số giờ lớn hơn 12 tính 1 ngày.
 - b. Đối với đơn vị thời gian là ca sản xuất: 1 ca tính 6 giờ, số giờ nhỏ hơn hoặc bằng 3 tính 1/2 ca; số giờ lớn hơn 3 tính 1 ca.
 - c. Đối với thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.
4. **Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì):**
 - a. Tính tấn hoặc mét khối (m^3); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 trở lên tính 1 tấn hoặc 1 m^3 .
 - b. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính là 1 tấn hoặc 1 m^3 .
 - c. Các loại hàng cồng kềnh, hàng nhẹ mỗi tấn chiếm từ 2 m^3 trở lên thì cứ 2 m^3 tính bằng 1 tấn cho các tác nghiệp.
 - d. Khối lượng tính phí dịch vụ Cảng biển là khối lượng hàng hoá kể cả bao bì.

IV. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ:

Một số từ ngữ trong Quyết định này được hiểu như sau:

1. *Kho, bãi:* Là kho, bãi thuộc vùng đất bên trong Cảng hoặc bên ngoài Cảng do Cảng quản lý
2. *Hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu:* Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
3. *Hàng hoá (kể cả container) nhập khẩu:* Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
4. *Hàng hoá (kể cả container) quá cảnh:* Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua Cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
5. *Hàng hoá (kể cả container) trung chuyển:* Là hàng hoá được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực Cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác để vận chuyển đến một Cảng khác.
6. *Tàu thủy:* Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.
7. *Tàu lai hỗ trợ:* Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào Cảng.
8. *Tàu công trình:* Là tàu chuyên dùng để thi công xây dựng các công trình thủy.
9. *Vận tải quốc tế:* Là vận tải hàng hoá, container, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.
10. *Hàng hoá nguy hiểm:* Là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
11. *Người vận chuyển:* Là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.
12. *Người uỷ thác:* Là tổ chức, cá nhân được người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện việc bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại Cảng.
13. *Chuyến:* Tàu thủy vào Cảng 01 lượt và rời Cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.

V. THỜI GIAN LÀM VIỆC.

1. Thời gian làm việc liên tục trong ngày: từ 0 giờ đến 24 giờ, chia thành 4 ca, mỗi ca 6 giờ.
2. Phí dịch vụ (không bao gồm hàng container) nếu làm việc trong ngày Lễ, Tết tăng 100% đơn giá quy định tại biểu cước.

PHẦN B BIỂU PHÍ DỊCH VỤ

I. PHÍ DỊCH VỤ CẦU BẾN

1. Phương tiện cập cầu để làm hàng hoặc thực hiện các dịch vụ khác đều phải trả cước phí theo đơn giá sau:
 - Đổ tại cầu : 0.0031 USD/GT/giờ.
 - Đổ cập mạn : 0.0015 USD/GT/giờ.
2. Tàu thủy đỗ nhiều nơi trong phạm vi một Cảng thì tính theo thời gian thực tế tàu đỗ từng khu vực sau đó cộng lại.
3. Trường hợp tàu đã nhận được lệnh rời cầu của Cảng vụ, sau thời gian 1 giờ kể từ khi nhận được lệnh, nếu phương tiện vẫn chiếm cầu thì mức thu tăng 200% mức phí nêu trên.
4. Trường hợp tàu không làm hàng do thời tiết trên 1 ngày (24 giờ liên tục) thì được miễn phí cước cầu bến của thời gian không làm hàng liên tục đó.

II. PHÍ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

1. Phí dịch vụ tàu lai hỗ trợ:

- Số lượng và công suất tàu lai hỗ trợ được thực hiện theo quy định của Cảng vụ Hàng Hải Quảng Nam.
- Đơn giá tàu lai hỗ trợ khu vực Cảng Chu Lai, Cảng Kỳ Hà dưới đây tính cho từng loại tàu lai hỗ trợ và được áp dụng cho 01 lượt hỗ trợ tàu biển cập hoặc rời cầu bến:

TT	Tàu	Đơn giá USD/Lượt (vào hoặc ra)			
		L.O.A ^(*) ≤ 140m	L.O.A > 140m	L.O.A ≤ 140m	L.O.A > 140m
1	Tàu Chu Lai Truong Hai Port (1,634 HP)	634.00	680.00	700.00	800.00
2	Tàu An Phát (1,100 HP)	725.00	800.00		
	Ghi chú:	Cảng Chu Lai		Cảng Kỳ Hà	

(*) L.O.A: Length Over All/ Chiều dài toàn bộ Tàu

- 1.1 Thời gian tính phí dịch vụ tàu lai hỗ trợ: từ khi tàu lai hỗ trợ rời vị trí xuất phát trong khu vực Cảng để đưa tàu vào làm hàng đến khi trở về vị trí ban đầu hoặc chuyển sang hoạt động khác.
- 1.2 Trong trường hợp Đại lý hoặc Chủ tàu thay đổi giờ hoặc hủy bỏ yêu cầu tàu hỗ trợ thì phải báo trước 2 giờ cho Công ty TNHH MTV Cảng Chu Lai – Trường Hải qua số điện thoại số: 0235.3567.666.
- 1.3 Các trường hợp được xác định theo mức phí thỏa thuận giữa Giám đốc Cảng và khách hàng:
 - Hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ.
 - Trường hợp tàu thủy mất khả năng hoạt động phải sử dụng tàu lai hỗ trợ để đẩy hoặc kéo.
 - Trường hợp tàu lai hỗ trợ phục vụ tàu thủy ngoài các địa điểm trên.
 - Trường hợp khu vực Cảng có tàu vào làm hàng không có tàu lai hỗ trợ, Cảng thuê và phải huy động từ nơi khác đến, chi phí huy động tàu lai hỗ trợ được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa chủ tàu lai hỗ trợ, chủ tàu và Cảng.
 - Trường hợp phát sinh các chi phí khác.

2. Phí dịch vụ buộc, cởi dây:

2.1 Phương tiện thủy cập cầu, Cảng thực hiện công việc buộc hoặc cởi dây và thu theo đơn giá dịch vụ như sau:

TT	Tàu	Đơn giá USD/Lần (buộc hoặc cởi)
1	$1,000 \geq GT$	20.00
2	$2,000 \geq GT > 1,000$	22.00
3	$4,000 \geq GT > 2,000$	28.00
4	$6,000 \geq GT > 4,000$	40.00
5	$10,000 \geq GT > 6,000$	50.00
6	$GT > 10,000$	65.00

2.2 Trường hợp các tàu nhỏ hoặc sà lan buộc vào tàu lớn để chuyển tải hàng hóa: áp dụng mức đơn giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây tại cầu.

3. Phí dịch vụ đóng mở hầm hàng:

- Công nhân Cảng sử dụng cầu cảng để đóng hoặc mở nắp hầm hàng (kể cả hầm đơn hay hầm kép), chủ tàu hoặc chủ hàng thanh toán theo đơn giá sau:

TT	Tàu	Đơn giá (USD/Lần/Nắp hầm)
1	$2,000 \geq GT$	15.00
2	$4,000 \geq GT > 2,000$	20.00
3	$6,000 \geq GT > 4,000$	27.00
4	$10,000 \geq GT > 6,000$	37.00
5	$GT > 10,000$	52.00

- Trường hợp sử dụng cầu Tàu để đóng hoặc mở hầm hàng, tính 80% đơn giá nêu trên.
- Trường hợp đóng và mở cả nắp hầm hàng (hatch cover) và nắp tweendeck, tính bằng 150% đơn giá nêu trên.

III. PHÍ DỊCH VỤ XẾP DỠ, KHO/BÃI

1. Nhóm hàng tổng hợp: bao gồm hàng bách hóa, thiết bị đóng hòm, thùng, can, phuy, linh kiện rời, thiết bị rời, máy móc, thạch cao tấm, sắt thép tấm,...

1.1 Phí xếp dỡ hàng hóa (Tàu ↔ ô tô/cầu Cảng), sử dụng cầu Tàu:

TT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá
Kiện hàng có chiều dài ≤ 12 m/kiện			
1	Trọng lượng kiện hàng ≤ 1 Tấn	USD/kiện	3.00
2	01 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 10 Tấn	USD/tấn	3.00
3	10 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 20 Tấn		3.50
4	20 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 30 Tấn		4.00
7	30 Tấn < Trọng lượng /kiện		Thỏa thuận
Kiện hàng có chiều dài > 12 m/kiện			
1	12 m < chiều dài/kiện ≤ 20 m	USD/Tấn	Tăng 20%
2	20 m < chiều dài/kiện ≤ 30 m		Tăng 30%
3	Các kiện hàng nặng, công kênh có chiều dài trên 30m hoặc cao trên 5m		Thỏa thuận

- Trường hợp sử dụng cầu Cảng để thực hiện xếp dỡ hàng hóa, phí xếp dỡ được tính tăng thêm 1.00 USD tương ứng cho từng mức phí nêu trên.

1.2 Phí dịch vụ trung chuyển hàng hóa (cầu Cảng ⇄ bãi Cảng, không bao gồm nâng/hạ):

TT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá
	Kiện hàng có chiều dài ≤ 12 m/kiện		
1	Trọng lượng /kiện ≤ 30 Tấn	USD/Tấn	2.00
2	30 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 50 Tấn		3.00
3	50 Tấn < Trọng lượng/ kiện		Thỏa thuận
	Kiện hàng có chiều dài >12 m/kiện		
1	12 m < chiều dài/kiện ≤ 20 m	USD/Tấn	Tăng 20%
2	Chiều dài/kiện > 20 m		Thỏa thuận

1.3 Phí dịch vụ nâng hoặc hạ hàng hóa tại bãi (ô tô ⇄ bãi Cảng) :

TT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá
	Kiện hàng có chiều dài ≤ 12 m/kiện		
1	Trọng lượng kiện hàng ≤ 1 Tấn	USD/Tấn	2.00
2	01 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 10 Tấn		2.00
3	10 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 20 Tấn		2.50
4	20 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 30 Tấn		3.00
5	30 Tấn < Trọng lượng /kiện		Thỏa thuận
	Kiện hàng có chiều dài >12 m/kiện		
1	12 m < chiều dài/kiện ≤ 20 m	USD/Tấn	Tăng 20%
2	Các kiện hàng nặng, công kênh có chiều dài trên 20m hoặc cao trên 5m.		Thỏa thuận

1.4 Một số trường hợp điều chỉnh tăng/giảm:

- Được Cảng cho phép, chủ hàng/chủ tàu đưa phương tiện, thiết bị, công nhân vào Cảng để xếp dỡ, Cảng sẽ thu 30% - 50% đơn giá cho từng phương án xếp dỡ ghi trong biểu phí.
- Hàng hoá đóng bao, kiện, thùng bị đổ vỡ phải thu gom, phí dịch vụ xếp dỡ tính bằng 150% đơn giá cho lượng hàng thực tế bị đổ vỡ

1.5 Một số trường hợp dưới đây sẽ được thỏa thuận đơn giá, cụ thể như sau:

- Xếp dỡ trong trường hợp cứu hộ hàng hải.
- Trường hợp hàng hóa chuyển từ kho/bãi Cảng xuống tàu hoặc hàng hóa xếp từ tàu đưa vào kho/bãi Cảng bằng băng tải của chủ hàng, lao động vận hành của chủ hàng.
- Hàng hóa là hàng siêu trường siêu trọng, thiết bị của Cảng không đủ khả năng xếp dỡ mà phải thuê ngoài.

1.6 Phí lưu tại Bãi:

TT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá
1	Phí lưu bãi	USD/Tấn/Ngày	0.50
2	Phí giao nhận hàng hóa	USD/Tấn	0.20

- Thời gian tính phí lưu bãi: miễn phí 3 ngày đầu kể từ ngày tàu cập Cảng, phí lưu bãi được tính từ ngày thứ 4 trở đi.

- Khối lượng tính phí lưu bãi: theo thực tế phát sinh.

2. Nhóm hàng container

2.1. Phí xếp dỡ container (tàu ↔ bãi Cảng) sử dụng cầu Cảng

TT	Khoản mục	Tình trạng	Đơn giá (USD/container)		
			20'	40'	45'
1	Container thường (DC, HC)	Cont có hàng	45.00	68.00	102.00
2	Container open top (OT), flat rack (FR)		67.50	102.00	153.00
3	Container lạnh (RF)		100.00	125.00	150.00
4	Container DC, HC, OT, RF	Cont rỗng	30.00	40.00	54.00

2.2. Một số trường hợp điều chỉnh tăng/giảm:

- Phí dịch vụ xếp dỡ đảo chuyển container trong cùng một hầm tính bằng 20% đơn giá tàu ↔ bãi Cảng.
- Phí dịch vụ xếp dỡ đảo chuyển container từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu (không qua cầu tàu) tính bằng 70% đơn giá tàu ↔ bãi Cảng.
- Phí dịch vụ xếp dỡ dịch chuyển container cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu) tính bằng 100% đơn giá tàu ↔ bãi Cảng.
- Phí dịch vụ xếp dỡ dịch chuyển container trung chuyển (bốc từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác) tính bằng 150% đơn giá tàu ↔ bãi Cảng.
- Xếp dỡ container chứa hàng hóa nguy hiểm được tính bằng 200% phí dịch vụ xếp dỡ.
- Xếp dỡ cứu hộ hàng hải, tùy theo từng trường hợp cụ thể Cảng sẽ thỏa thuận với khách hàng về chi phí.
- Trường hợp chủ tàu thuê công nhân Cảng chằng buộc hoặc tháo chốt chằng buộc container trên tàu phải trả phí 1.00 usd/container, tính theo số lượng thực tế.
- Phí dịch vụ kiểm tra container rỗng: 1.00 usd/container.
- Phí dịch vụ xếp dỡ, xếp chồng hoặc tháo rời container flat rack rỗng:

TT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá
1	Xếp chồng/Tháo rời Con't FR rỗng (> 2 cont 20')	USD/Lần	35.00
2	Xếp chồng/Tháo rời Con't FR rỗng (> 2 cont 40')		50.00
3	Xếp chồng/Tháo rời Con't FR rỗng (≤ 2 cont 20')		17.50
4	Xếp chồng/Tháo rời Con't FR rỗng (≤ 2 cont 40')		25.00
5	Xếp dỡ cont FR rỗng đã được xếp chồng	USD/Cont 20'	67.50
6	Xếp dỡ cont FR rỗng đã được xếp chồng	USD/Cont 40'	102.00

2.3 Phí lưu bãi:

a. Container thường:

TT	Khoản mục	Đơn giá (USD/container/ngày)		
		20'	40'	45'
1	Container có hàng	0.50	1.00	2.00
2	Container rỗng	0.25	0.50	1.00

- Thời gian tính lưu bãi: kể từ thời điểm container đưa vào bãi Cảng
- Container nhập (là container đưa từ tàu vào bãi Cảng): miễn phí 15 ngày, thời gian tính phí từ ngày thứ 16.
- Container xuất (là container đưa từ bãi Cảng lên tàu): miễn phí 15 ngày, thời gian tính phí từ ngày thứ 16.
- Container tạm nhập – tái xuất: miễn phí 15 ngày, thời gian tính phí từ ngày thứ 16.

b. Container lạnh:

TT	Khoản mục	Đơn giá (USD/container/giờ)		
		20'	40'	45'
1	Container lạnh có hàng	1.50	2.00	2.50

- Thời gian tính lưu bãi: kể từ thời điểm container đưa vào bãi Cảng.
- Đối với container lạnh có hàng, phí lưu bãi đã bao gồm phí sử dụng điện. Nếu không sử dụng điện, áp dụng phí lưu bãi như container thường.
 - + Container hàng nhập (là container đưa từ Tàu lên bãi Cảng): miễn phí 60 giờ kể từ lúc container được nhập vào bãi Cảng. Thời gian tính phí lưu bãi được tính từ giờ thứ 61 đến lúc container được đưa ra khỏi bãi Cảng.
 - + Container hàng xuất (là container đưa từ Ô tô vào bãi Cảng sau đó xếp lên tàu): miễn phí 60 giờ kể từ lúc container được nhập vào bãi Cảng, Thời gian tính phí lưu bãi được tính từ giờ thứ 61 đến lúc container được đưa ra khỏi bãi Cảng để đưa lên tàu.
- Phí điện áp dụng cho PTI (pre trip inspection): 2.00 usd/giờ, tối thiểu tính 01 giờ.
- Phí cắm rút điện phục vụ cho quá trình PTI: 4.50 usd/container/lần.

3. Phí cho thuê kho/bãi:

- Thuê Kho: 2.50 USD/m²/tháng
- Thuê Bãi: 1.50 USD/m²/tháng
- Phí giao nhận hàng hóa: 0.25 USD/tấn/lần xuất hoặc nhập

IV. PHÍ DỊCH VỤ KHÁC

1. Cho thuê phương tiện, thiết bị (đã bao gồm lái xe, phục vụ)

TT	Khoản mục	Đơn giá USD/Ca (06 giờ)
1	Xe nâng 3.5T	100.00
2	Xe nâng 10T - 16T	200.00
3	Cầu Kato 50T	500.00

2. Phí cung cấp nước ngọt: 2.00 USD/ m³
3. Phí cung cấp điện sinh hoạt: 0.50 USD/ Kwh
4. Phí đổ rác thải sinh hoạt: 10.00 USD/ lần

V. CÁC QUY ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHUNG:

1. Các loại hàng hóa đặc biệt có giá trị kinh tế cao, hàng siêu trường, siêu trọng và các loại hàng khác không nằm trong các bảng phân nhóm trên, các bên sẽ căn cứ vào tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ đưa vào nhóm hàng tương ứng để tính phí, hoặc Cảng và chủ hàng thỏa thuận tính phí xếp dỡ.
2. Đơn giá quy định tại biểu cước là phí chuẩn. Trong từng trường hợp đặc biệt, Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Chu Lai- Trường Hải được quyền điều chỉnh tăng hoặc giảm phí dịch vụ so với mức phí chuẩn.
3. Hàng hóa, phương tiện vận tải, thiết bị có bánh xe tự vận chuyển theo điều kiện "LINER TERM" được nhập vào kho/ bãi Cảng, ngoài đơn giá do chủ tàu trả theo tác nghiệp Hầm tàu- Ô-tô đi thẳng được quy định tại Biểu phí đối ngoại; mức phí cung đoạn sau Cảng sẽ thu của chủ hàng trong Biểu phí đối nội.
4. Trường hợp phí nhiên liệu và giá thị trường có sự biến động, tùy theo mức độ. Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Chu Lai – Trường Hải sẽ có sự điều chỉnh lại mức phí cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

PHẦN C TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Biểu phí này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.
2. Đơn giá quy định tại Biểu phí dịch vụ Cảng này chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (VAT).
3. Trường hợp các dịch vụ mới phát sinh chưa quy định trong biểu phí này, Cảng và chủ hàng, chủ tàu thỏa thuận cho từng tác nghiệp.


GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Bảo